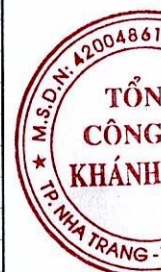


PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO CÔNG TY MẸ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	So sánh	
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm		UTH2020/ KH (%)	KH 2021/ UTH 2020
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD									
I	Sản lượng									
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	454.310	560.980	283.826	534.732	503.990	95,3%	94,3%
	+ Trong đó: tại Khánh Hòa		1000 bao	411.511	520.980	263.001	494.732	463.464	95,0%	93,7%
	* Sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	290.682	270.200	147.110	270.200	259.214	100,0%	95,9%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	438.393	411.325	254.856	506.851	503.990	123,2%	99,4%
	+ Trong đó: tại Khánh Hòa		1000 bao	395.734	379.151	234.593	466.325	463.464	123,0%	99,4%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	280.698	174.879	134.462	259.214	259.214	148,2%	100,0%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	5.010	5.010	5.071	5.016	5.012	100,1%	99,9%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	2.532	2.532	2.455	2.455	2.455	96,9%	100,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	9.638	10.119	9.700	9.595	9.589	94,8%	99,9%
	* Sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	3.023	3.031	2.946	2.946	2.946	97,2%	100,0%
II	Kết quả kinh doanh									
1	Tổng doanh thu	10	triệu đồng	3.894.604	3.386.200	1.959.932	4.020.243	4.002.780	118,7%	99,6%
a	Doanh thu thuần	10.1	triệu đồng	3.620.100	3.132.000	1.920.444	3.766.043	3.748.580	120,2%	99,5%
b	Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	triệu đồng	232.632	232.400	26.852	232.400	232.400	100,0%	100,0%
c	Doanh thu khác	10.3	triệu đồng	41.872	21.800	12.636	21.800	21.800	100,0%	100,0%



Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	So sánh	
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm		UTH2020/ KH (%)	KH 2021/ UTH 2020
2	Lãi phát sinh	20								
a	Trước thuế TNDN	20.1	triệu đồng	282.064	181.764	84.664	191.655	207.542	105,4%	108,3%
b	Sau thuế TNDN	20.2	triệu đồng	247.453	162.334	69.551	170.246	187.227	104,9%	110,0%
3	Lỗ phát sinh	30	triệu đồng							
4	Lỗ lũy kế	40	triệu đồng							
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100	triệu đồng	2.443.536	2.659.329	1.281.489	2.539.992	2.534.596	95,5%	99,8%
1	Từ hoạt động KD nội địa	110	triệu đồng	2.079.792	2.659.329	1.209.935	2.362.157	2.351.888	88,8%	99,6%
a	Thuế GTGT	111	triệu đồng	151.912	280.327	83.259	166.518	166.518	59,4%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	triệu đồng	1.810.749	2.350.875	1.059.463	2.084.246	2.071.149	88,7%	99,4%
c	Thuế TNDN	113	triệu đồng	36.108	28.127	10.704	21.408	24.586	76,1%	114,8%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	114	triệu đồng	81.024	-	56.509	89.985	89.636		99,6%
*	<i>Trong đó: tại Khánh Hòa</i>		<i>triệu đồng</i>	<i>1.909.053</i>	<i>2.578.190</i>	<i>1.112.447</i>	<i>2.190.393</i>	<i>2.158.834</i>	<i>85,0%</i>	<i>98,6%</i>
a	Thuế GTGT		triệu đồng	142.681	272.317	79.342	158.684	158.684	58,3%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	1.731.160	2.278.255	1.022.682	2.010.684	1.976.004	88,3%	98,3%
c	Thuế TNDN		triệu đồng	35.212	27.618	10.424	21.025	24.146	76,1%	114,8%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	triệu đồng	167.296	-	51.798	103.596	103.596		100,0%
a	Thuế XNK	121	triệu đồng	23.208	-	7.500	15.000	15.000		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	triệu đồng	144.088	-	44.298	88.596	88.596		100,0%
c	Thuế TTDB hàng nhập khẩu	123	triệu đồng	-	-	-	-	-		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	triệu đồng	-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	triệu đồng	196.447	-	19.756	74.239	79.111		106,6%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	200	triệu đồng	3.277.504	2.809.820	1.344.479	2.626.049	2.524.766	93,5%	96,1%
1	Từ hoạt động KD nội địa	210	triệu đồng	2.761.932	2.713.100	1.186.083	2.381.190	2.344.008	87,8%	98,4%
a	Thuế GTGT	211	triệu đồng	281.161	275.300	49.648	166.518	166.518	60,5%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	triệu đồng	2.321.789	2.408.800	1.081.906	2.106.689	2.071.149	87,5%	98,3%
c	Thuế TNDN	213	triệu đồng	63.575	29.000	8.164	21.009	20.315	72,4%	96,7%
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	214	triệu đồng	32.631	5.164	5.164	5.164	5.563	100,0%	107,7%
d	Các khoản thuế phí đã nộp khác	215	triệu đồng	95.407	-	46.365	86.974	86.026		98,9%
*	<i>Trong đó: tại Khánh Hòa</i>		<i>triệu đồng</i>	<i>2.577.035</i>	<i>2.630.200</i>	<i>1.100.139</i>	<i>2.213.709</i>	<i>2.154.586</i>	<i>84,2%</i>	<i>97,3%</i>
a	Thuế GTGT		triệu đồng	271.402	267.300	45.731	158.684	158.684	59,4%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	2.242.879	2.334.800	1.046.343	2.034.345	1.976.004	87,1%	97,1%
c	Thuế TNDN		triệu đồng	62.754	28.100	8.065	20.680	19.897	73,6%	96,2%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	triệu đồng	167.296	-	51.798	103.596	103.596		100,0%
a	Thuế XNK	221	triệu đồng	23.208	-	7.500	15.000	15.000		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	triệu đồng	144.088	-	44.298	88.596	88.596		100,0%
c	Thuế TTDB hàng nhập khẩu	223	triệu đồng	-	-	-	-	-		

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	So sánh	
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm		UTH2020/ KH (%)	KH 2021/ UTH 2020
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224	triệu đồng	-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	triệu đồng	348.276	96.720	106.598	141.263	77.162	146,1%	54,6%
V	Nợ thuế	300	triệu đồng	300.844	150.353	237.855	214.787	214.787	142,9%	100,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	310	triệu đồng	204.124	150.353	227.977	185.092	192.972	123,1%	104,3%
a	Thuế GTGT	311	triệu đồng	542	5.569	34.153	542	542	9,7%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	312	triệu đồng	193.195	135.270	170.752	170.752	170.752	126,2%	100,0%
c	Thuế TNDN	313	triệu đồng	5.164	4.291	7.704	5.563	9.834	129,6%	176,8%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	314	triệu đồng	5.224	5.224	15.368	8.235	11.844	157,6%	143,8%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	320	triệu đồng	-	-	-	-	-		
a	Thuế XNK	321	triệu đồng	-	-	-	-	-		
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322	triệu đồng	-	-	-	-	-		
c	Thuế TTDB hàng nhập khẩu	323	triệu đồng	-	-	-	-	-		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324	triệu đồng	-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	triệu đồng	96.720	-	9.878	29.696	31.645		106,6%
VI	Các khoản chi NSNN	400								
1	Chi sự nghiệp	410	triệu đồng							
a	Chi đào tạo	411	triệu đồng							
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD	412	triệu đồng							
c	Chi sự nghiệp kinh tế	413	triệu đồng							
d	Chi nghiên cứu khoa học	414	triệu đồng							
2	Chi bổ sung vốn điều lệ	420	triệu đồng							
3	Chi đầu tư xây dựng	430	triệu đồng							
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	440	triệu đồng							
5	Các khoản chi khác	450	triệu đồng							
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1	Tổng tài sản		triệu đồng	5.626.082	x	5.298.000	5.314.000	x		
2	Vốn chủ sở hữu		triệu đồng	2.517.821	x	2.504.000	2.421.000	x		
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		triệu đồng	2.366.000	x	2.366.000	2.366.000	x		
4	Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng	53.729	x	53.729	53.729	x		
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB		triệu đồng	1.372	x	1.372	1.372	x		
6	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		triệu đồng	-	x	-	-	x		
7	Vốn điều lệ được phê duyệt		triệu đồng	-	x	-	-	x		
8	Nguồn bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng	-	x	-	-	x		
9	Nguồn bổ sung khác		triệu đồng	-	x	-	-	x		
C	HUY ĐỘNG VỐN				x			x		
1	Tổng mức huy động		triệu đồng	5.980.085	x	2.438.757	4.877.514	x		



Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	So sánh	
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm		UTH2020/ KH (%)	KH 2021/ UTH 2020
2	Phát hành trái phiếu		triệu đồng	-	x	-	-	x		
a	Trong nước		triệu đồng	-	x	-	-	x		
b	Ngoài nước		triệu đồng	-	x	-	-	x		
3	Vay các tổ chức tín dụng		triệu đồng	5.980.085	x	2.438.757	4.877.514	x		
a	Trong nước		triệu đồng	5.980.085	x	2.438.757	4.877.514	x		
b	Ngoài nước		triệu đồng	-	x	-	-	x		
4	Huy động khác		triệu đồng	-	x	-	-	x		
5	Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu		triệu đồng	1,23	x	1,12	1,19	x		
D PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN					x			x		
1	Lợi nhuận thực hiện		triệu đồng	282.064	x		191.655	x		
2	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		triệu đồng	-	x		-	x		
3	Bù lỗ các năm trước (nếu có)		triệu đồng	-	x		-	x		
4	Thuế TNDN phải nộp		triệu đồng	34.611	x		21.408	x		
5	Lợi nhuận còn lại		triệu đồng	247.453	x		170.246	x		
6	Trích quỹ đặc thù		triệu đồng	-	x		-	x		
7	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		triệu đồng	-	x		-	x		
8	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		triệu đồng	50.814	x		95.712	x		
9	Quỹ thưởng người quản lý DN		triệu đồng	192	x		296	x		
10	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		triệu đồng	196.447	x		74.239	x		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Phương Linh

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 7 năm 2020

TUQ. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy